

Số: **08** /2020/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày **27** tháng **4** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1390/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc dự thảo Quyết định ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Các nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng

dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định quy định chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 5 năm 2020.

2. Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục, giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Đồng thời thường xuyên cập nhật và kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua đầu mối Sở Tài chính tổng hợp chung) việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể trong tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, STC (03).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thọ



Thống đốc Bộ Quốc phòng



PHỤ LỤC 1

Danh mục tài sản cổ định đặc thù

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Danh mục
Loại 1	Cổ vật trưng bày trong bảo tàng
1	Trống đồng: 01 hv (H: 32cm; ĐKM: 62cm)
2	Ngà voi: 01 hv (Dài: 1,53m; ĐKT: 14cm; Tr/L: 21,15kg)
3	Ngà voi: 01 hv (Dài: 1,57m; ĐKT: 14,5cm; Tr/L: 21,20kg)
4	Mặt nạ kim loại màu vàng: 01 hv (Dài: 9,7cm; R: 6cm)
5	Mặt nạ kim loại màu vàng: 01 hv (Dài: 9,1cm; R: 7,5cm)
6	Cổ vật Hòn Cau – Trung Hoa, TK 17 (7.963 cv) mảnh vỡ (444)
7	Cổ vật thời nhà Thanh – Trung Hoa, TK 18 (113 cv)
8	Cổ vật gốm sứ Pháp, TK 20 (106 hv)
9	Cổ vật Ung Chính, TK 18 tọa độ Y (2.358 cv)
10	Cổ vật Thái Lan, TK 13 (302 hv)
11	Cổ vật Lộc An – Việt Nam, TK 20 (1.092 cv)
12	Cổ vật Long Sơn (62 cv)
13	Cổ vật đôn gốm Sông Bé TK 20 (38 cv)
14	Cổ vật Văn hóa Hải quan tỉnh giao (19 cv)
15	Cổ vật BQL XNK giao (18 cv)
16	Cồng chiêng (7 hv)
17	Cổ vật mộ Ông Trịnh (15 cv)
18	Cổ vật Văn hóa (3 cv)
19	Sưu tập trang sức và tiền cổ Châu Đức (272 hv)
20	Sưu tập súng thần công cổ (15 hv)
21	Bộ sưu tập đồ đồng và tử thờ, ván ngựa mua của Ông Huỳnh Hồng Thuận – Ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (140 hv)
Loại 2	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng
	- Di chỉ Khảo cổ học
1	Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc (232 hv)
2	Di chỉ khảo cổ học Bưng Thơm (107 hv)
3	Di chỉ khảo cổ học Gò Cá Sỏi (100 hv)
4	Di chỉ khảo cổ học Côn Đảo (2.354hv)
5	Di chỉ khảo cổ học Giồng Lớn Long Sơn đợt I (1.639 hv)
6	Di chỉ khảo cổ học Giồng Lớn Long Sơn đợt II (675 hv)
7	Di chỉ khảo cổ học Gò Cây Me (228 hv)
8	Di chỉ khảo cổ học Cồn An Hải (205 hv)
9	Di chỉ khảo cổ học Mộ vò Cồn Hải Đăng Côn Đảo (18 hv)
10	Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc đợt III – 2002 và lập bản đồ di chỉ KCH (bao gồm cả mảnh gốm (977 hv)
11	Di chỉ KCH Bưng (35 hv)



STT	Danh mục
	- Hiện vật nghề truyền thống
12	Nghề đá Phước Hòa (21 hv)
	- Cách mạng kháng chiến - Thành tựu
13	Hiện vật CMKC (335 hv)
14	Bộ sưu tập hiện vật Bình Giã (36 hv)
15	Hiện vật dầu khí (60 hv)
	- Dân tộc học
16	Hiện vật bằng đồng (13 hv)
	- Tranh mỹ thuật
17	Tranh Văn Lương (60 hv)
18	Tranh Lê Minh (6 hv)
	- Hiện vật tư liệu giấy Côn Đảo
19	Tư liệu tiếng Pháp (26 cuốn = 9.000 tờ)
20	Tư liệu tiếng Việt (120.000 tờ)
	- Tư liệu Audio, Video, Image
21	Bản ảnh (6.977)
22	Phim âm bản (7.733)
23	CD Audio - Video (108)
24	Đĩa CD tiếng (4)
25	Video VHF (70)
26	File ảnh (797)
27	Tủ thờ căn ốc xà cừ
28	Nồi đồng (12 hv)
29	Mâm đồng (4 hv)
30	Chiêng đồng (5 hv)
31	Hộp đựng trâu (12 hv)
32	Bộ sưu tập trang sức đồng (114 hv)
33	Bộ đỉnh đồng và cặp chân đèn (03 hv)
34	Bộ ván ngựa gỗ gỗ đỏ (01 hv)
35	Bộ ván ngựa gỗ gỗ đen (01 hv)
36	Đỉnh đồng (01 hv)
Loại 3	Lăng tẩm
Loại 4	Di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia
1	Khu di tích lịch sử cách mạng nhà tù Côn Đảo (di tích cấp quốc gia đặc biệt) gồm:
	Trại 1 (Phú Thọ)
	Trại 2 (Phú Hải)
	Trại 3 (Phú Sơn)
	Trại 4 (Phú Tường)
	Trại 5 (Phú Phong)
	Trại 6 (Phú An)
	Trại 7 (Phú Bình)



STT	Danh mục
	Trại 8 (Phủ Hưng)
	Chuồng Cọp Pháp
	Chuồng Bò
	Nhà Công Quán
	Cầu Tàu 914
	Nghĩa trang Hàng Keo
	Nghĩa trang Hàng Dương
	Lò Vôi
	Nhà Chúa Đảo
	Khu Điều tra xét hỏi
	Cầu Ma Thiên Lãnh
	Sở Cò
	Thị trấn tù
2	Di tích lịch sử - văn hóa Bạch Dinh
3	Di tích trận địa Pháo cổ và Hầm thủy lôi Núi Lớn
4	Di tích lịch sử cách mạng ngôi nhà 42/11 (nhà má Tám Nhung)
5	Di tích trụ sở Ủy ban Việt Minh tại Vũng Tàu
6	Di tích lịch sử cách mạng “Nhà cao cảng” số 18 Lê Lợi
7	Di tích lịch sử cách mạng nhà số 86 Phan Chu Trinh
8	Di tích lịch sử cách mạng Đồn nhà máy nước
9	Di tích lịch sử cách mạng nhà số 18/5 (nhà ông Trương Quang Vinh)
10	Khu di tích Đình Thắng Tam (đình Thắng Tam, Lăng Cá Ông, Miếu Bà)
11	Di tích chùa Linh Sơn “Linh sơn Cổ tự”
12	Di tích danh thắng Thích Ca Phật Đài
13	Di tích chùa Phước Lâm “Phước Lâm Tự”
14	Khu di tích Nhà Lớn – Long Sơn (đền Ông Trần)
15	Di tích lịch sử - văn hóa Niết Bàn Tịnh Xá
16	Di tích ăng ten PARAPON (đài viba) – Núi Lớn
17	Di tích trận địa pháo cổ trên núi Tao Phùng (Núi Nhỏ)
18	Di tích trận địa pháo cổ Cầu Đá
19	Di tích lịch sử cách mạng Nhà Tròn - Bà Rịa
20	Di tích lịch sử cách mạng địa đạo Long Phước
21	Khu Hang Dơi và Chùa Diệu Linh (di tích khu căn cứ Núi Dinh)
22	Di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ Núi Dinh
23	Di tích lịch sử cách mạng địa đạo Hắc Dịch
24	Di tích lịch sử chiến thắng Bình Giã (chi khu quân sự Đức Thạnh, ngã ba Bình Giã, ngã ba Sông Cầu, ngã ba Quảng Giáo)
25	Di tích lịch sử cách mạng địa đạo Kim Long
26	Di tích lịch sử cách mạng Bến Lộc An (đường Hồ Chí Minh trên biển)
27	Di tích lịch sử nhà lưu niệm chị Võ Thị Sáu
28	Di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ Minh Đạm
29	Di tích thắng cảnh Dinh Cô



STT	Danh mục
30	Di tích lịch sử - văn hóa chùa Long Bàn
Loại 5	Di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh
1	Đình - Chùa - Miếu Long Sơn
2	Di tích lịch sử - văn hóa kiến trúc nghệ thuật Đình Long Hương
3	Di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ Bàu Sen
4	Khu Tưởng niệm Trận đánh ngày 06/6/1969 của Tiểu Đoàn 1 - Trung Đoàn 33
5	Di tích lịch sử - văn hóa Đình thần Xuyên Mộc
6	Di tích Đình - Chùa Thạnh Mỹ
7	Di tích lịch sử Dốc Cây Cám
8	Di tích Hầm bí mật Nguyễn Thị Đẹp
9	Di tích lịch sử cách mạng Trường Văn Lương
10	Di tích lịch sử - văn hóa kiến trúc nghệ thuật đình Long Điền
11	Đình Thần Hắc Lăng và Mộ Châu Văn Tiếp
12	Di tích lịch sử - văn hóa kiến trúc nghệ thuật Tổ đình Thiên Thai
13	Di tích lịch sử - văn hóa Chùa Long Hòa
14	Di tích lịch sử và thắng cảnh núi Chân Tiên
15	Di tích lịch sử - văn hóa Bàu Thành
16	Di tích lịch sử Sở Cò
17	Di tích lịch sử - văn hóa An Sơn Miếu
18	Chùa Núi Một

*** Ghi chú:**

- “hv”: hiện vật
- “cv”: cổ vật

PHỤ LỤC 2**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **08** /2020/QĐ-UBND ngày **27** tháng **4** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)



STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	50	2
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	50	2
3	Tác phẩm báo chí	50	2
4	Tác phẩm âm nhạc	50	2
5	Tác phẩm sân khấu	50	2
6	Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (gọi chung là tác phẩm điện ảnh)	50	2
7	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	50	2
8	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
9	Tác phẩm kiến trúc	50	2
10	Bản học đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	50	2
11	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, dân gian	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại	50	2
Loại 3	Quyền đối với cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng tin học	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

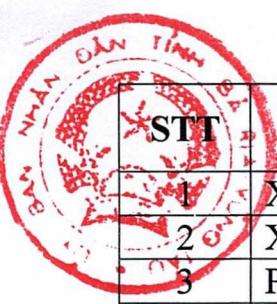
PHỤ LỤC 3

Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)



STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị văn phòng (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
1	Máy vi tính để bàn	5	20
2	Máy vi tính xách tay	5	20
3	Máy in	5	20
4	Máy chiếu	5	20
5	Máy Fax	5	20
6	Máy huỷ tài liệu	5	20
7	Thiết bị lọc nước	5	20
8	Máy hút âm, hút bụi	5	20
9	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
10	Máy ghi âm	5	20
11	Máy ảnh	5	20
12	Tổng đài điện tử, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động, thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
13	Tủ lạnh	5	20
14	Máy giặt	5	20
15	Máy scan	5	20
16	Máy quay phim	5	20
17	Máy photocopy	8	12,5
18	Máy điều hoà không khí	8	12,5
19	Máy bơm nước	8	12,5
20	Két sắt các loại	8	12,5
21	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
22	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
23	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
24	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
25	Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 2	Phương tiện vận tải (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		



STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
2	Xuồng máy, ghe các loại	10	10
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 3	Máy móc thiết bị chuyên dùng (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
1	Máy phát điện	8	12,5
2	Thiết bị phòng cháy chữa cháy (trừ bình cứu hỏa)	8	12,5
3	Thiết bị điện và điện tử phục vụ đo lường, thí nghiệm	8	12,5
4	Máy móc, thiết bị y tế	8	12,5
5	Máy scan chuyên dùng cho lưu trữ tài liệu thư viện (có phần mềm tích hợp)	8	12,5
6	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5
Loại 4	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên	5	20